

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2021/DS - PT.

Ngày 10 tháng 5 năm 2021.

V/v Tranh chấp tiền đền bù  
giá trị quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Hà Giang;

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Kim Ái;

Ông Phạm Văn Toàn.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ:*** Ông Nguyễn Quỳnh Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 119/2020/TLPT-DS ngày 14 tháng 12 năm 2020; Về việc “Tranh chấp tiền đền bù giá trị quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 14 /2020/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 12/2021/QĐXX-PT ngày 24 tháng 02 năm 2021 và các quyết định hoãn phiên tòa số 01/2021/QĐST-DS ngày 10 tháng 3 năm 2021; quyết định hoãn phiên tòa số 02/2021/QĐST-DS ngày 12 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

**• Nguyên đơn và người đại diện của nguyên đơn:**

1. Ông **Nguyễn Văn L**, sinh năm 1964 - Là người đại diện của hộ gia đình ông Nguyễn Văn A (đã chết).

Địa chỉ; khu 3, xã V, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

2. Ông **Phạm Văn X**, sinh năm 1956 - Là người đại diện của nguyên đơn ông Hà Quang H, sinh năm 1940.

Địa chỉ; khu 5, xã V, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

3. Ông **Nguyễn Văn N**, sinh năm 1970 - Là người đại diện của hộ gia đình ông Nguyễn Văn M (đã chết).

Địa chỉ; khu 5, xã V, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

4. Ông **Nguyễn Văn S**, sinh năm 1965 - Là người đại diện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1940.

Địa chỉ; khu 5, xã V, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

5. Ông **Hà Xuân K**, sinh năm 1961 - Là người đại diện của nguyên đơn ông Hà Văn N, sinh năm 1938.

Địa chỉ; khu 5, xã V, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

6. Bà **Nguyễn Thị A**, sinh năm 1960.

Địa chỉ; khu 5, xã V, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

7. Ông **Phan Thanh H**, sinh năm 1962 - Là nguyên đơn và cũng là người đại diện của nguyên đơn là ông Phan Văn Q (đã chết).

Địa chỉ; khu 5, xã V, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

8. Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1962 - Là người đại diện của hộ gia đình bà Phạm Thị T.

Địa chỉ; khu 8, xã V, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

- **Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn:** Luật sư Chu Văn Q - Công ty Luật H, Đoàn Luật sư tỉnh Phú Thọ.

\* **Bị đơn:** Bà **Phan Thị Minh C**, sinh năm 1971.

Địa chỉ; khu 5, xã V, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

- **Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:** Ông **Nguyễn Văn P**, sinh năm 1955. Địa chỉ; đội 12, xã V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Theo văn bản ủy quyền ngày 11/4/2019.

- **Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:** Ông Tạ Gia L – Luật sư thuộc văn phòng luật sư Phú Thọ và Cộng sự, Đoàn Luật sư tỉnh Phú Thọ.

\* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:**

1. Ông **Hà Văn C**, sinh năm 1953.

Địa chỉ; khu 5, xã V, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

2. Ông **Trần Mạnh U**, sinh năm 1961.

Địa chỉ; khu 11, xã N, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

3. Ông **Lương Mạnh K**, sinh năm 1968.

Địa chỉ; khu 11, xã N, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

4. Bà **Vi Thị V**, sinh năm 1968.

Địa chỉ; khu 11, xã N, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

5. Ông **Hà Quang T**, sinh năm 1961 - Là đại diện của hộ gia đình bà Phạm Thị K, sinh năm 1937.

Địa chỉ; khu 4, xã V, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

6. Ông **Phan Thanh C**, sinh năm 1968.

Địa chỉ; khu 5, xã V, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

(**Đã có đơn xin từ chối quyền lợi ghi ngày 25/7/2020**).

7. **UBND huyện T, tỉnh Phú Thọ.**

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Văn Đ**, chức vụ: Chủ tịch UBND huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền: do ông **Nguyễn Văn T** - Phó Trưởng Phòng Tài nguyên & Môi trường huyện T và ông **Lê Đức V** - Chánh Thanh tra huyện T (theo văn bản ủy quyền ngày 17/4/2018).

(Ông Nguyễn Văn L, Phạm Văn X, Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn Sâm, Hà Xuân K, Phan Thanh H, Chu Văn Q, Nguyễn Văn P, Tạ Gia L, Hà Văn C, Trần Mạnh U, Lương Mạnh K, Hà Quang T và bà Nguyễn Thị A, Vi Thị V; Phan Thị Minh C đều có mặt; Ông Nguyễn Văn T và ông Phan Thanh C đều vắng mặt không rõ lý do; Ông Nguyễn Văn T và ông Lê Đức V có đơn xin xét xử vắng mặt).

**Người kháng cáo:**

1. Những nguyên đơn gồm: Ông Nguyễn Văn L, ông Phạm Văn X, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn S, ông Hà Xuân K, bà Nguyễn Thị A, ông Phan Thanh H, ông Nguyễn Văn T;

2. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập gồm: ông Hà Văn C, ông Hà Quang T, bà Vi Thị V, ông Lương Mạnh K, ông Trần Mạnh U.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa, các nguyên đơn, đại diện của nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia khoản tiền 1.692.239.845.đ là tiền bồi thường đền bù khi Nhà nước thu hồi đất, cụ thể về nội dung và yêu cầu khởi kiện như sau:

1. Ông Nguyễn Văn L: Năm 1989, Hợp tác xã nông nghiệp (HTXNN) xã V, huyện T có giao cho bố đẻ ông là Nguyễn Văn A cùng 09 hộ gia đình trong khác trong xã gồm: Hộ ông Hà Quang H, hộ ông Nguyễn văn M, hộ ông Nguyễn Văn B, hộ ông Hà Văn N, hộ bà Nguyễn Thị A, hộ ông Phan Văn Q, hộ ông Phan Thanh H, hộ bà Phạm Thị T và hộ ông Nguyễn Văn T (09 nguyên đơn và ông Nguyễn Văn T bố chồng bà Phan Thị Minh C) 08 ha đất trồng chè tại khu vực Đồi Mỏ Cò Trong, xã V, huyện T, tất cả các hộ đều thống nhất bầu ông Nguyễn Văn T (là bố đẻ ông Nguyễn Văn G, chồng bà C) làm trưởng nhóm sau đó các hộ tự chia lô để sử dụng (diện tích cụ thể không có). Năm 1993, HTX bán thanh lý diện ích đất trồng chè trên thì các hộ đều mua và tiếp tục canh tác, nộp sản phẩm cho HTX. Quá trình canh tác sử dụng ổn định cho đến năm 2000, cán bộ phụ trách địa chính V xã lúc đó là ông Nguyễn Văn H (đã chết) thông báo là Nhà nước có chủ trương giao đất lâu dài cho các hộ đang canh tác và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ), phần đất của hộ nào thì hộ đó vẫn tiếp tục canh tác nhưng GCNQSDĐ chỉ cần một hộ đại diện đứng tên không cần ghi tên tất cả các hộ. Do ông Nguyễn Văn T là trưởng nhóm của tất cả 10 hộ nhưng vì

ông T chết, con ông T là anh Nguyễn Văn G đứng ra canh tác diện tích đất của ông T nên tất cả các hộ thống nhất để cho anh G đại diện đứng tên trên GCNQSDĐ. Việc thống nhất để anh G đứng tên chỉ bằng miệng chứ không có thể hiện bằng văn bản hoặc biên bản họp của nhóm. Sau đó các hộ vẫn tiếp tục canh tác cho đến năm 2005, hộ gia đình anh neo người nên đã cho em họ là anh chị L - L và bà V ở xã N mượn để canh tác. Năm 2014, Nhà nước thu hồi toàn bộ diện tích 08 ha đất Đồi Mỏ Cò Trong để bàn giao cho nhà máy Z121 Bộ Quốc phòng, toàn bộ cây cối trên đất của ai trồng đã được đền bù không có tranh chấp gì. Riêng đối với khoản tiền đền bù quyền sử dụng đất là 1.692.239.845.đ thì 10 hộ không thống nhất được nên hiện Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng (HĐBT - GPMB) huyện T vẫn đang tạm giữ. Ông xác định 08 ha đất trồng chè tại Đồi Mỏ Cò Trong xã V là của chung 10 hộ, không phải của riêng hộ nào vì vậy yêu cầu chia đều khoản tiền đền bù trên cho cả 10 hộ gia đình.

**2. Ông Phạm Văn X:** Xác nhận lời trình bày của ông Nguyễn Văn L là đúng. 08 ha đất trồng chè được giao cho 10 hộ trong đó có hộ của ông Hà Quang H (bố đẻ ông đã chết) và do ông Nguyễn Văn T làm nhóm trưởng. Khi ông T chết thì anh Nguyễn Văn G là con ông T đang canh tác phần đất của ông T nên khi cấp GCNQSDĐ thống nhất để cho anh G đại diện đứng tên, không có biên bản cuộc họp hoặc văn bản nào mà chỉ thống nhất thỏa thuận miệng với nhau. Đối với hộ gia đình nhà ông, năm 2007, gia đình ông không sử dụng mà cho ông Hà Văn C là hàng xóm mượn để trồng cây. Năm 2014, Nhà nước thu hồi 08 ha đất Đồi Mỏ Cò Trong để giao cho Công ty Z121 Bộ Quốc phòng, gia đình ông đã kê khai phần diện tích đất của mình để yêu cầu đền bù, còn cây ông C trồng trên đất mượn của gia đình ông thì ông C kê khai và được nhận tiền đền bù cây. Ông xác định 08 ha đất Đồi Mỏ Cò Trong được giao chung cho 10 hộ do ông G đại diện đứng tên vì vậy tiền đền bù là của chung và yêu cầu chia đều cho cả 10 hộ.

**3. Ông Nguyễn Văn N:** Xác nhận lời trình bày của ông Lượng, ông Xâm là đúng. Ông Nguyễn Văn M (bố đẻ ông đã chết) là một trong 10 hộ được giao sử dụng trong diện tích 08 ha đất chè Đồi Mỏ Cò Trong xã V. Năm 2000, HTX có chủ trương giao đất và có vận động các gia đình kê khai cấp GCNQSDĐ đã có chủ nhưng chỉ cần 01 người đại diện đứng tên nên tất cả các hộ thống nhất để cho anh Nguyễn Văn G (con ông T nhóm trưởng) đại diện đứng tên, việc thống nhất này chỉ thỏa thuận bằng miệng không có biên bản. Gia đình ông canh tác cho đến năm 2005 thì cho ông Hà Văn T mượn trồng cây và sản cho đến khi bị thu hồi. Ông xác định 08 ha đất Đồi Mỏ Cò Trong được giao chung cho 10 hộ do ông G đại diện đứng tên vì vậy tiền đền bù là của chung và yêu cầu chia đều cho cả 10 hộ.

**4. Ông Nguyễn Văn S:** Xác nhận các lời trình bày trên về 08 ha đất Đồi Mỏ Cò Trong là hoàn toàn đúng. Bố ông là Nguyễn Văn B là một trong 10 hộ được

giao 08 ha đất tại Đồi Mỏ Cò Trong. Khoảng năm 2004 -2005, gia đình ông cho ông Hà Văn T mượn để trồng sắn. Năm 2014, Nhà nước thu hồi đất thì phần đất của gia đình cho ông T mượn thì ông T đã được đền bù cây trên đất, còn đất là của gia đình ông đến nay chưa được nhận tiền đền bù. Ông xác định 08 ha đất Đồi Mỏ Cò trong được giao chung cho 10 hộ do ông G đại diện đứng tên vì vậy tiền đền bù là của chung và yêu cầu chia đều cho cả 10 hộ.

5. Ông Hà Xuân K: Xác nhận các lời trình bày trên là hoàn toàn đúng, bố đẻ ông là Hà Văn N là một trong 10 hộ được giao 08 ha đất tại Đồi Mỏ Cò Trong, diện tích gia đình ông sử dụng khoảng 6.000,0 m<sup>2</sup>. Khoảng năm 1996, 1997 gia đình ông không sử dụng mà cho ông Hà Văn T mượn để trồng cây. Đến cuối năm 2013, Nhà nước thu hồi và đền bù thì cây trên đất ông T đã được nhận đền bù, còn đất gia đình ông vẫn chưa được nhận tiền đền bù. Ông xác định 08 ha đất Đồi Mỏ Cò Trong được giao chung cho 10 hộ do ông G đại diện đứng tên vì vậy tiền đền bù là của chung và yêu cầu chia đều cho cả 10 hộ.

6. Bà Nguyễn Thị A: Bà xác nhận các lời trình bày trên là đúng, gia đình bà là một trong 10 hộ được giao 08 ha đất tại Đồi Mỏ Cò trong, diện tích gia đình bà sử dụng là 04 lô, khoảng 01 mẫu (3.600.m<sup>2</sup>). Khoảng năm 2005 - 2006, gia đình bà không sử dụng mà cho ông Hà Văn T mượn để trồng cây. Cuối năm 2013, Nhà nước thu hồi đất, phân cây trên đất ông T trồng thì ông T đã được nhận đền bù, còn đất của gia đình bà chưa được nhận tiền đền bù. Bà xác định 08 ha đất Đồi Mỏ Cò Trong được giao chung cho 10 hộ do ông G đại diện đứng tên vì vậy tiền đền bù là của chung và yêu cầu chia đều cho cả 10 hộ.

7. Ông Phan Thanh H: Ông xác nhận những lời trình bày trên là đúng. Gia đình ông và bố đẻ ông là Phan Văn Q là một trong 10 hộ được giao 08 ha trồng chè đất tại Đồi Mỏ Cò Trong, gia đình ông sử dụng là 02 lô, khoảng gần 2 mẫu. Khoảng năm 2003 gia đình ông không sử dụng mà cho ông Hà Văn C mượn để trồng cây. Năm 2013, Nhà nước thu hồi đất, cây ông C trồng ông C đã nhận tiền đền bù, còn đất của gia đình ông và bố đẻ ông là Phan Văn Q chưa được nhận đền bù. Ông xác định 08 ha đất đồi Mỏ Cò được giao chung cho 10 hộ do ông G đại diện đứng tên vì vậy tiền đền bù là của chung và yêu cầu chia đều cho cả 10 hộ.

8. Ông Nguyễn Văn T: Ông xác nhận những lời trình bày trên là đúng. Mẹ đẻ ông là Phạm Thị T là một trong 10 hộ được giao 08 ha trồng chè đất tại Đồi Mỏ Cò Trong, gia đình ông được sử dụng 03 lô, (khoảng 15 sào). Năm 2013, Nhà nước thu hồi đất, về cây trên đất gia đình ông đã được nhận tiền đền bù, còn đất đã kê khai nhưng chưa được nhận tiền đền bù. Ông xác định 08 ha đất Đồi Mỏ Cò trong được giao chung cho 10 hộ do ông G đại diện đứng tên vì vậy tiền đền bù là của chung và yêu cầu chia đều cho cả 10 hộ.

\* Đại diện bị đơn là ông Nguyễn Văn P trình bày: Vợ chồng bà Phan Thị Minh C và ông Nguyễn Văn G (ông G đã chết) cùng các hộ dân khác có đất trồng

chè trong diện tích 08 ha đất tại Đồi Mỏ Cò trong, xã V (sử dụng trước năm 1993). Quá trình sử dụng trồng chè do đất bị thoái hóa, không khoán thầu được nên bỏ hoang. Năm 1999, Nhà nước chủ trương giao đất, UBND xã V có thông báo đến các hộ dân có nhu cầu nhận đất thì sẽ giao và cấp GCNQSDĐ nhưng không có người nhận vì vậy UBND xã đã vận động vợ chồng ông G, bà C đứng ra nhận đất. Sau đó ngày 29/12/2000, UBND huyện T đã cấp GCNQSDĐ đứng tên hộ ông Nguyễn Văn G. Sau khi nhận và được giao đất gia đình bà C đã cải tạo đất để trồng trọt sản xuất, nhưng do quản lý không tốt nên đã để cho một số hộ xâm lấn trồng trọt trên đất. Năm 2013, Nhà nước thu hồi đất để bàn giao cho Công ty Z121 Bộ Quốc phòng, một số hộ xâm lấn, trồng cây trái phép trên đất của gia đình bà C đã được nhận tiền đền bù cây. Còn tiền đền bù quyền sử dụng đất các hộ có tranh chấp nên gia đình bà C chưa được nhận. Nay gia đình bà C khẳng định 08 ha đất trồng chè Đồi Mỏ Cò Trong, xã V đã được Nhà nước giao cho gia đình bà C và thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình bà C vì vậy toàn bộ số tiền đền bù đất là thuộc quyền sở hữu của bà C. Gia đình bà C không chấp nhận yêu cầu chia số tiền này cho các nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

**\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:**

1. Ông Hà Văn C trình bày: Năm 1995, ông được UBND xã V giao đất trồng chè tại Đồi Mỏ Cò trong, ông nhận sử dụng khoảng 06 ha, có biên bản giao đất diện tích còn lại ông không biết giao cho ai, ông sử dụng trồng chè và bạch đàn, quá trình sử dụng không có tranh chấp. Năm 2000, ông G nói lấy đất để làm dự án nên xin đứng tên vì vậy ông cho ông G đứng tên cấp GCNQSDĐ, toàn bộ diện tích đất đồi Mỏ Cò trong chỉ có ông và ông G được giao sử dụng (ông G khoảng 2 ha), ngoài ra không có ai canh tác sử dụng. Việc ông Phạm Văn X và ông Phan Thanh H trình bày là cho ông mượn đất để sử dụng là không đúng. Năm 2013, Nhà nước thu hồi đất, ông đã được đền bù cây trên đất, còn đất chưa được nhận tiền. Ông xác định diện tích đất của ông được giao tại Đồi Mỏ Cò Trong là 06 ha nên ông được hưởng tiền đền bù tương ứng với diện tích đất của ông được giao.

2. Ông Trần Mạnh U trình bày: Gia đình ông sử dụng khoảng 2.000 m<sup>2</sup> đất tại Đồi Mỏ Cò Trong từ năm 1991 - 1992 để trồng sắn, keo, bạch đàn do nhận chuyển nhượng từ gia đình ông Nguyễn Văn G. Việc mua bán chuyển nhượng chỉ giấy viết tay không làm thủ tục gì. Khi Nhà nước thu hồi đền bù ông đã được đền bù cây trên đất, còn đất chưa được nhận tiền. Ông yêu cầu được nhận một phần tiền đền bù tương đương diện tích đất đã nhận chuyển nhượng của ông G là 2.000 m<sup>2</sup>.

3. Ông Lương Mạnh K trình bày: Gia đình ông giáp ranh khu vực Đồi Mỏ Cò Trong xã V. Năm 1991 - 1992, ông có tự khai hoang đất tại Đồi Mỏ Cò Trong để trồng cây keo, bạch đàn, ông không biết đất đã giao cho ai nhưng quá trình sử

dụng không ai có ý kiến gì. Khi Nhà nước thu hồi đất, ông đã được nhận tiền đền bù cây.

**4. Bà Vi Thị V trình bày:** Năm 1991 - 1992, bà lấy chồng về ở xã N, giáp ranh Đồi Mỏ Cò Trong xã V, bà có khai hoang, sử dụng canh tác đất thuộc đồi Mỏ Cò Trong để trồng sắn, chè, bạch đàn, không biết đất đã giao cho ai nhưng đất bỏ hoang không có người quản lý, quá trình sử dụng không ai có ý kiến gì. Khi Nhà nước thu hồi đất gia đình bà đã được nhận tiền đền bù cây, còn đất chưa được nhận tiền đền bù. Bà yêu cầu được chia phần tiền đền bù đất theo quy định.

**5. Ông Hà Quang T trình bày:** Bố ông là Hà Quang Q cùng với các hộ gia đình được giao 08 ha đất đồi Mỏ Cò Trong, diện tích của bố ông sử dụng là khoảng 1,6 mẫu. Năm 2007, bố ông chết, mẹ đẻ ông là Phạm Thị K tiếp tục canh tác sử dụng cho đến khi thu hồi đất. Nay ông cũng yêu cầu được hưởng một phần tiền đền bù theo diện tích đất gia đình ông được giao sử dụng.

**6. Đại diện UBND huyện T là ông Nguyễn Văn T có mặt trình bày:** Cho rằng diện tích 08 ha đất trồng chè tại Đồi Mỏ Cò Trong, xã V là cấp chung cho 10 hộ nhưng do anh G đại diện đứng tên, đây là tình trạng thực tế tại thời điểm cấp GCNQSDĐ. Các hộ vẫn anh tác ổn định cho đến khi bị thu hồi đất. Việc cấp GCNQSDĐ như vậy là không đúng nhưng do đất đã bị thu hồi nên không đề nghị Tòa án hủy việc cấp GCNQSDĐ mà xác định 08 ha đất trên là của chung 10 hộ gia đình như các nguyên đơn đã trình bày và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Còn đối với các hộ còn lại và hộ ở xã N chỉ là xâm canh không được giao đất vì vậy không có quyền lợi gì đối với khoản tiền đền bù đất.

**7. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác anh Phan Thanh C là con và thuộc hàng thừa kế của ông Phan Văn Q có đơn từ chối không yêu cầu gì về quyền lợi của ông Qua và xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án**

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2020/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 266, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 36 Luật Đất đai năm 1993; Điều 16, Điều 17 Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 và khoản 6 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- **Xử:** Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập về việc chia khoản tiền đền bù bồi thường giá trị quyền sử dụng đất;

Xác nhận số tiền **1.692.239.845.đ** (một tỉ sáu trăm chín mươi hai triệu hai trăm ba mươi chín nghìn tám trăm bốn mươi lăm đồng) tiền đền bù bồi thường giải phóng mặt bằng của 80.000,0 m<sup>2</sup> đất tại Đồi Mỏ Cò Trong xã V thuộc quyền sở hữu của hộ ông Nguyễn Văn G, do ông G đã chết nên bà Phan Thị Minh C là người đại diện được quyền nhận thay. Toàn bộ số tiền trên đã được Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng huyện T tạm gửi tại Kho bạc Nhà nước huyện T theo số tài khoản: **3751.03028829.000000**. Bà Phan Thị Minh C có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để yêu cầu chi trả số tiền trên theo quy định của pháp luật.

Bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và các vấn đề khác.

### ***Kháng cáo:***

Ngày 09/10/2020 và 13/10/2020, ông Nguyễn Văn L, ông Phạm Văn X, ông Phan Thanh H, ông Nguyễn Văn S, ông Hà Quang T, ông Hà Xuân K, ông Nguyễn Văn T, ông Phan Thanh H, ông Nguyễn Văn N, ông Lương Mạnh K, bà Nguyễn Thị A có đơn kháng cáo với nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, chia khoản tiền bồi thường do nhà nước thu hồi đất là 1.693.113.000đ (một tỷ sáu trăm chín mươi ba triệu một trăm mười ba nghìn đồng) hiện đang gửi tại kho bạc huyện T cho các nguyên đơn.

Ngày 10/10/2020 ông Trần Mạnh U có đơn kháng cáo với nội dung không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết để đảm bảo quyền lợi cho ông.

Ngày 12/10/2020 bà Vi Thị V có đơn kháng cáo với nội dung không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại.

Ngày 13/10/2020 Ông Hà Văn C có đơn kháng cáo với nội dung không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại.

Tại phiên tòa, các nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật của thẩm phán và Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa khi giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đơn kháng cáo của đương sự đúng hạn luật định. Hội đồng xét xử đã xét xử đúng nguyên tắc, các bên đương sự đều thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung kháng cáo, đại diện VKS đề nghị HĐXX: áp dụng khoản 1 điều 308; Khoản 1 điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự. điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Không chấp nhận kháng cáo của các đương sự.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 14 /2020/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa



án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Người kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định, trừ trường hợp được miễn án phí.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ; Hội đồng xét xử nhận định như sau:*

**[1]. Về tố tụng:** Kháng cáo của những nguyên đơn gồm: Ông Nguyễn Văn Lượng, ông Phạm Văn X, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn S, ông Hà Xuân K, bà Nguyễn Thị A, ông Phan Thanh H, ông Nguyễn Văn T và kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập gồm: ông Hà Văn C, ông Hà Quang T, bà Vi Thị V, ông Lương Mạnh K, ông Trần Mạnh U đều nộp trong hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Ông Nguyễn Văn T là Người đại diện của hộ gia đình bà Phạm Thị T có đơn kháng cáo đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ ba mà vắng mặt, nhưng không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và cũng không thuộc trường hợp vắng mặt vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Việc vắng mặt của ông Thìn bị coi như từ bỏ việc kháng cáo và Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Thìn là phù hợp với quy định tại khoản 3 điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự.

### **[2]. Về nội dung:**

[2.1]. Xét kháng cáo của những nguyên đơn gồm: Ông Nguyễn Văn L, ông Phạm Văn X, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn S, ông Hà Xuân K, bà Nguyễn Thị A, ông Phan Thanh H. Đề kháng cáo với cùng nội dung đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử lại vụ án để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, chia khoản tiền bồi thường do nhà nước thu hồi đất là 1.693.113.000đ cho các nguyên đơn. Hội đồng xét xử nhận định:

Tài sản mà các đương sự tranh chấp là quyền sở hữu đối với khoản tiền bồi thường – giải phóng mặt bằng 08 ha đất bị thu hồi tại Đồi Mỏ Cò Trong xã V. Diện tích đất này trước năm 1993 là của 10 hộ dân được giao khoán để trồng chè, nhưng thời gian sau đó hầu hết các hộ dân đều không trực tiếp canh tác sử dụng mà giao cho các cá nhân, hộ gia đình khác canh tác, một số hộ đã mua bán chuyển nhượng với nhau bằng giấy viết tay, sau đó các hộ cũng không canh tác sử dụng liên tục. Cho đến năm 2000, Nhà nước có chủ trương cấp GCNQSDĐ cho các hộ dân đang sử dụng canh tác nhưng không có ai nhận hoặc đề nghị cấp GCNQSDĐ mà chỉ có hộ ông Nguyễn Văn G (chồng bà C) đứng ra nhận đất và làm thủ tục cấp

GCNQSDĐ đối với 08 ha đất trên. Việc này được thể hiện tại biên bản họp ngày 16/7/2008 tại UBND xã V mà cụ thể là ông Nguyễn Văn H (đã chết), cán bộ địa chính xã V vào thời điểm đó cùng với chính quyền xã V, Thanh tra huyện T đã xác nhận *“Từ năm 2000, UBND xã giao đất trồng cây lâm nghiệp và đã thông báo công khai với các khu, không có hộ nào nhận chỉ có hộ ông G khai nhận và đã được UBND xã, huyện cấp bìa đồ quyền sử dụng đất với diện tích 80.000 m<sup>2</sup>. Cho đến năm 2008, Thanh tra huyện T ban hành kết luận số 07 ngày 15/8/2008 xác định: Đất đồi Mỏ Cò Trong đã giao cho hộ ông Nguyễn Văn G quản lý sử dụng, đã được cấp GCNQSDĐ, tại thời điểm giao đất, đồi Mỏ Cò Trong không có hộ dân nào canh tác, trồng cây, không có hộ nào cùng chung đất với hộ ông G”*.

Việc 08 nguyên đơn và hộ ông Hà Quang T cho rằng diện tích 08 ha đất Đồi Mỏ Cò Trong cấp chung cho cả 10 hộ do hộ ông G là người đại diện nhưng ngoài lời trình bày không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào thể hiện các hộ có sự thỏa thuận thống nhất để hộ ông G đứng tên đại diện.

Về phía đại diện UBND huyện T tại phiên Tòa sơ thẩm ông Nguyễn Văn T cho rằng 08 ha đất trồng chè tại đồi mỏ Cò Trong xã V là cấp chung cho 10 hộ nhưng do ông G đại diện đứng tên, xong cũng không có tài liệu nào thể hiện chủ trương của chính quyền địa phương hoặc cơ quan có thẩm quyền về việc cấp GCNQSDĐ chung nhưng chỉ một người đứng tên đại diện và tại đơn đề nghị giải quyết vắng mặt ngày 06/5/2021 ông Lê Đức V, chánh thanh tra huyện và ông Nguyễn Văn T, phó trưởng phòng tài nguyên và môi trường huyện T được chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T ủy quyền thể hiện quan điểm được ghi tại mục 1, kết luận thanh tra số 07/KL-TTr ngày 15/8/2008. Như vậy một lần nữa ủy ban nhân dân huyện T khẳng định: Đất đồi Mỏ Cò Trong đã giao cho hộ ông Nguyễn Văn G, quản lý sử dụng, đã được cấp GCNQSDĐ, tại thời điểm giao đất, đồi Mỏ Cò Trong không có hộ dân nào canh tác, trồng cây, không có hộ nào cùng chung đất với hộ ông G. Khi có các hộ dân trong và ngoài xã V tự ý trồng cây trên đất đồi mỏ cò trong, ông G không báo cáo để UBND xã V có biện pháp xử lý. Kết luận Thanh tra là văn bản pháp lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết việc tranh chấp đất đai cũng như tài sản trên đất của một số hộ dân như hộ ông Hà Văn C, Hà Văn Sự, Hà Văn Sinh và hộ ông Nguyễn Văn G cũng thể hiện. Từ năm 2001-2007 đồi mỏ Cò Trong của hộ ông G quản lý không có tranh chấp gì xảy ra. Kết luận này không có khiếu nại gì và có hiệu lực pháp luật. Do vậy đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh được quy định tại điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Theo quy định tại Điều 36 Luật Đất đai năm 1993 thì: *Trường hợp thửa đất có nhiều người không cùng một hộ gia đình hoặc không cùng một tổ chức sử dụng thì GCNQSDĐ được cấp đến từng tổ chức, từng hộ gia đình, từng cá nhân*.

Căn cứ vào lời trình bày của các bên và tài liệu có trong hồ sơ thì thực tế 08 hộ là nguyên đơn và hộ ông Hà Quang T trong vụ án cũng không sử dụng đất liên tục, kể cả vào thời điểm thu hồi đất cũng không phải là người đang quản lý sử dụng đất

mà do người khác sử dụng trồng cây, những người này đã được nhận tiền đền bù cây cối trên đất và không có tranh chấp. Hơn nữa lời khai của các hộ dân cũng mâu thuẫn với nhau về diện tích đất, thời gian các hộ được sử dụng, còn các hộ xâm lấn cũng không xác định được diện tích cụ thể mình sử dụng là bao nhiêu m<sup>2</sup>.

Căn cứ vào GCNQSDĐ cấp cho hộ ông G thì ngoài diện tích 80.000,0 m<sup>2</sup> đất trên, trong GCNQSDĐ còn bao gồm cả đất ở, đất vườn của hộ ông Nguyễn Văn G. Nếu là cấp chung thì không thể nhập quyền sử dụng đất riêng của gia đình ông G vào trong GCNQSDĐ chung của các hộ.

[2.2]. Xét kháng cáo của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập gồm: ông Hà Văn C, ông Hà Quang T, bà Vi Thị V, ông Lương Mạnh K, ông Trần Mạnh U. Điều kháng cáo với cùng nội dung đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử lại vụ án để chấp nhận yêu cầu độc lập, chia khoản tiền bồi thường do nhà nước thu hồi đất là 1.693.113.000đ cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập tương ứng với diện tích đất họ đã canh tác.

- Đối với yêu cầu của ông Hà Văn C: Ông C cho rằng năm 1995 ông UBND xã V giao cho 06 ha đất thuộc đồi Mỏ Cò Trong chứ không phải mượn đất sử dụng như ông Phạm Văn X và ông Phan Thanh H trình bày. Ngoài lời trình bày ông cũng không có tài liệu, chứng cứ hợp pháp nào để chứng minh việc ông được giao 06 ha đất, văn bản ông xuất trình chỉ là bản sao không có giá trị chứng minh vì vậy yêu cầu của ông là không có căn cứ để chấp nhận.

- Đối với ông Trần Mạnh U cho rằng gia đình ông ở liền kề với diện tích đất 08 ha ở đồi mỏ cò trong, năm 1991-1992 ông có mua của hộ ông Nguyễn Văn G khoảng 2.000m<sup>2</sup> đất, nhưng việc mua bán, chuyển nhượng chỉ có hai bên viết giấy tay cho nhau, chưa làm thủ tục gì tại cơ quan có thẩm quyền. Như vậy, việc ông Trần Mạnh U nhận chuyển nhượng đất của ông Nguyễn Văn G chưa đủ căn cứ pháp lý chứng minh để giải quyết chia cho ông khoản tiền do nhà nước thu hồi đất của hộ ông G vì đây là mối quan hệ pháp luật khác. Ông có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật. Do vậy yêu cầu của ông là không có căn cứ để chấp nhận.

- Đối với bà Vi Thị V, ông Lương Mạnh K là các hộ dân xã N giáp đất Đồi Mỏ Cò Trong tự xâm canh sử dụng đất để trồng cây đã được nhận đền bù cây cối trên đất, không có căn cứ để chứng minh là đã được Nhà nước giao sử dụng đất vì vậy yêu cầu của bà V, ông Khoa không có căn cứ pháp luật. Do vậy yêu cầu của ông, bà là không được chấp nhận.

- Đối với yêu cầu của ông Hà Quang T Bố ông là Hà Quang Q cùng với các hộ gia đình được giao 08 ha đất đồi Mỏ Cò Trong, diện tích của bố ông sử dụng là khoảng 1,6 mẫu. Năm 2007, bố ông chết, mẹ đẻ ông là Phạm Thị K tiếp tục canh tác sử dụng cho đến khi thu hồi đất. Nay ông cũng yêu cầu được hưởng một phần tiền đền bù theo diện tích đất gia đình ông được giao sử dụng. Xét yêu cầu của ông Thu yêu cầu được hưởng một phần tiền đền bù theo diện tích đất gia đình ông được giao

sử dụng thì thấy yêu cầu này của ông cũng như yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn đã được phân tích ở trên nên không có căn cứ để chấp nhận.

Từ những căn cứ trên cho thấy có đủ cơ sở để xác định; Diện tích 80.000 m<sup>2</sup> (08ha) đất tại Đồi Mỏ Cò Trong xã V đã được Ủy ban nhân dân huyện T giao và cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Nguyễn Văn G là hợp pháp. Việc các nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập khởi kiện cho rằng diện tích đất trên thuộc quyền sử dụng chung và yêu cầu chia khoản tiền bồi thường – giải phóng mặt bằng khi thu hồi đất là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Do quyền sử dụng đất là tài sản hợp pháp của hộ ông Nguyễn Văn G nên toàn bộ số tiền bồi thường- giải phóng mặt bằng là 1.692.239.845.đ thuộc quyền sở hữu của hộ ông Nguyễn Văn G do bà Phan Thị Minh C đại diện được hưởng.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị Viện kiểm sát kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Mạnh U, ông Lương Mạnh K, bà Vi Thị V và ông Phan Thanh H, mỗi người phải nộp 300.000.đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí.

Miễn án phí phúc thẩm cho hộ ông Phan Văn Q (do ông Phan Thanh H đại diện); cho ông Hà Văn C; bà Phạm Thị K (do ông Hà Quang T đại diện); ông Nguyễn Văn A (do ông Nguyễn Văn L đại diện); ông Hà Quang H (do ông Phạm Văn X đại diện); ông Nguyễn Văn B (do ông Nguyễn Văn S đại diện); ông Hà Văn N (do ông Hà Xuân K đại diện); bà Nguyễn Thị A; bà Phạm Thị T (do ông Nguyễn Văn T đại diện); ông Nguyễn Văn M (do anh Nguyễn Văn N đại diện). Do là người cao tuổi và là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí dân sự phúc thẩm là phù hợp với quy định tại điểm đ khoản 1 điều 12 - Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Hoàn trả lại cho Phạm Thị T (do ông Nguyễn Văn T đại diện); ông Phan Thanh H (Đại diện kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Phan Văn Q đã chết); anh Nguyễn Văn N (Đại diện kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn M đã chết) số tiền 300.000.đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp .

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

[1]. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của những nguyên đơn gồm: Ông Nguyễn Văn L, ông Phạm Văn X, anh Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn S, ông Hà Xuân K, bà

Nguyễn Thị A, ông Phan Thanh H và kháng cáo của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập gồm: ông Hà Văn C, ông Hà Quang T, bà Vi Thị V, ông Lương Mạnh K, ông Trần Mạnh U.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2020/DS - ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 266, khoản 1 Điều 147; khoản 3 điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 36 Luật Đất đai năm 1993; Điều 16, Điều 17 Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 và khoản 6 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[2]. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn T là người đại diện của hộ gia đình bà Phạm Thị T.

[3]. **Xử:** Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập về việc chia khoản tiền đền bù bồi thường giá trị quyền sử dụng đất;

Xác nhận số tiền **1.692.239.845.đ** (một tỉ sáu trăm chín mươi hai triệu hai trăm ba mươi chín nghìn tám trăm bốn mươi lăm đồng) tiền đền bù bồi thường giải phóng mặt bằng của 80.000 m<sup>2</sup> đất tại Đồi Mỏ Cò Trong xã V thuộc quyền sở hữu của hộ ông Nguyễn Văn G, do ông G đã chết nên bà Phan Thị Minh C là người đại diện được quyền nhận thay. Toàn bộ số tiền trên đã được Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng huyện T tạm gửi tại Kho bạc Nhà nước huyện T theo số tài khoản: **3751.03028829.000000**. Bà Phan Thị Minh C có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để yêu cầu chi trả số tiền trên theo quy định của pháp luật.

[4]. **Về án phí dân sự sơ thẩm:** Ông Trần Mạnh U, ông Lương Mạnh K, bà Vi Thị V và ông Phan Thanh H, mỗi người phải nộp 300.000.đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí. Xác nhận ông Trần Mạnh U đã nộp 300.000.đ tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2016/0001784 ngày 22/8/2019; ông Lương Mạnh K đã nộp 300.000.đ tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2016/0001783 ngày 22/8/2019; bà V đã nộp 300.000.đ tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2016/0001786 ngày 22/8/2019; ông Phan Thanh H đã nộp 300.000.đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2016/0001483 ngày 13/9/2018.

Miễn án phí sơ thẩm và hoàn trả lại tiền đã nộp tạm ứng án phí là 300.000.đ cho hộ ông Phan Văn Q (do ông Phan Thanh H đại diện) theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2016/0001482 ngày 13/9/2018; hoàn trả lại cho ông Hà Văn C 300.000.đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2016/0001785 ngày 22/8/2019; hoàn trả lại cho hộ bà Phạm Thị K (do ông Hà Quang T đại diện) 300.000.đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2016/0001787 ngày 22/8/2019; hoàn trả lại cho hộ ông Nguyễn Văn A (do ông Nguyễn Văn L đại diện) 300.000.đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2016/0001485 ngày 13/9/2018; hoàn trả lại cho hộ ông Hà

Quang H (do ông Phạm Văn X đại diện) 300.000.đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2016/0001481 ngày 13/9/2018; hoàn trả cho hộ Nguyễn Văn B (do ông Nguyễn Văn S đại diện) 300.000.đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2016/0001484 ngày 13/9/2018; hoàn trả cho hộ ông Hà Văn N (do ông Hà Xuân K đại diện) 300.000.đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2016/0001489 ngày 13/9/2018; hoàn trả cho bà Nguyễn Thị A 300.000.đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2016/0001488 ngày 13/9/2018; hoàn trả cho hộ bà Phạm Thị T (do ông Nguyễn Văn T đại diện) 300.000.đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2016/0001487 ngày 13/9/2018; hoàn trả lại cho hộ ông Nguyễn văn M (do anh Nguyễn Văn N đại diện) 300.000.đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2016/0001486 ngày 13/9/2018. Tất cả đều của chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Phú Thọ.

[5]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Mạnh U, ông Lương Mạnh K, bà Vi Thị V và ông Phan Thanh H mỗi người phải nộp 300.000.đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí. Xác nhận ông Trần Mạnh U đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2020/0001535 ngày 13/10/2020; ông Lương Mạnh K đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2020/0001534 ngày 13/10/2020; bà Vi Thị V đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2020/0001536 ngày 13/10/2020; ông Phan Thanh H đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2020//0001549 ngày 22/10/2020.

Miễn án phí phúc thẩm cho hộ ông Nguyễn Văn A (do ông Nguyễn Văn L đại diện); ông Hà Quang H (do ông Phạm Văn X đại diện); ông Nguyễn văn M (do anh Nguyễn Văn N đại diện); ông Nguyễn Văn B (do ông Nguyễn Văn S đại diện); ông Hà Văn N (do ông Hà Xuân K đại diện); bà Nguyễn Thị A; ông Phan Văn Q (do ông Phan Thanh H đại diện); bà Phạm Thị T (do ông Nguyễn Văn T đại diện); cho ông Hà Văn C; bà Phạm Thị K (do ông Hà Quang T đại diện).

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn T số tiền 300.000.đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2020/0001550 ngày 22/10/2020; ông Nguyễn Văn N số tiền 300.000.đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2020/0001548 ngày 22/10/2020 của chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Phú Thọ. .

*Trở lại hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Kim Ái      Phạm Văn Toàn**

**Nguyễn Hà Giang**

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh;
- TAND huyện T;
- THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ + VP;
- Lưu: án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Hà Giang**





